

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ
TAICERA**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ năm, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 11 năm 2023; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai mươi một, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 454.328.360.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 454.328.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tekknia	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội	308 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng	Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng	191, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang	86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang
Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

Chi nhánh Công ty Taicera tại 51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Cần Thơ

Chi nhánh Công ty Taicera tại KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, TX Phú Mỹ, BR-VT
Bà Rịa-Vũng Tàu

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông: CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông: TANG TAI YING	Thành viên
Ông: LONG GEN	Thành viên
Ông: WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông: DING ZONG MIN	Thành viên

Đại diện pháp luật:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: CHEN CHENG JEN	Chủ tịch

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông: LONG GEN	Tổng Giám đốc	
Ông: CHEN PING SHENG	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2023)
Ông: HO CHIN HUNG	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2024)

Các thành viên Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà: CHEN ZOEY	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Bà: SHI, YAN-YANG	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Ông: CHEN DING	Thành viên	

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

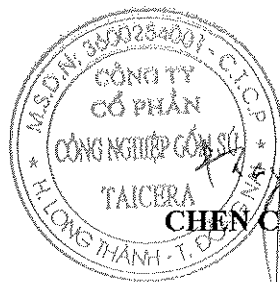
Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2025

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHEN CHENG JEN

Số: 216/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 08/01/2025, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

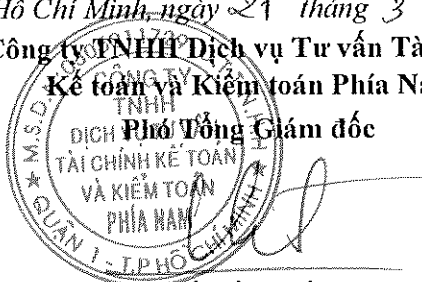
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN KT: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên



TẠ QUANG LONG

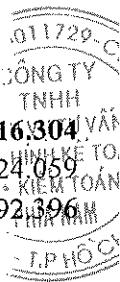
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.003.705.919	664.160.754.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.729.999.107	64.937.405.261
Tiền	111		39.729.999.107	64.937.405.261
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.481.955.933	155.513.416.304
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	149.725.564.057	146.821.224.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.560.007.492	7.083.992.396
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6.196.384.384	2.055.461.566
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4		(447.261.717)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	404.444.891.540	417.705.235.500
Hàng tồn kho	141		417.087.965.886	423.099.163.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.643.074.346)	(5.393.928.336)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.346.859.339	26.004.697.784
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	10.297.423.483	19.778.502.924
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.781.836.879	5.958.595.883
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	267.598.977	267.598.977
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.285.556.347	260.938.608.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.288.746.385	20.146.800.385
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	39.288.746.385	20.146.800.385
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		239.436.914.102	236.090.954.658
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	232.823.331.021	236.090.954.658
- Nguyên giá	222		1.607.598.981.747	1.673.774.813.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.374.775.650.726)	(1.437.683.858.782)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.613.583.081	
- Nguyên giá	228		11.861.270.752	4.439.021.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.247.687.671)	(4.439.021.699)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	64.530.547.371	4.278.181.501
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.530.547.371	4.278.181.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.029.348.489	422.671.972
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.029.348.489	422.671.972
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		987.289.262.266	925.099.363.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		622.435.852.009	499.176.446.174
I. Nợ ngắn hạn	310		612.665.481.836	499.008.446.174
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	153.679.652.381	137.616.956.544
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.296.261.823	22.565.521.804
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.220.150	12.408.367
Phải trả người lao động	314		8.770.796.510	8.934.846.803
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.812.611.191	6.744.646.237
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	351.611.431	220.461.875
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	404.749.328.350	322.913.604.544
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.770.370.173	168.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.664.421.173	168.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	8.105.949.000	
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.853.410.257	425.922.917.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	364.853.410.257	425.922.917.191
Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.328.360.000	454.328.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.328.360.000	454.328.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415		(76.940.800)	(76.940.800)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.599.451.064	21.777.167.849
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.623.551.856	18.445.835.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(216.141.971.863)	(155.072.464.929)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(155.072.464.929)	(147.687.811.741)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(61.069.506.934)	(7.384.653.188)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		987.289.262.266	925.099.363.365

CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
T.P. HỒ CHÍ MINH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2025

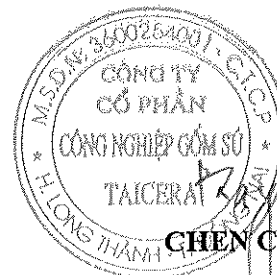
Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRẦN ĐÌNH TÂM



HO CHIN HUNG



CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA

DN: C=VN, S=Đồng Nai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3600254001

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2025/03/22 07:46:28 +07'00'

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	914.263.719.497	895.892.526.013
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.550.262.363	3.737.296.735
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		908.713.457.134	892.155.229.278
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	845.740.657.037	774.646.853.584
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.972.800.097	117.508.375.694
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.572.939.767	33.264.272.416
Chi phí tài chính	22	VI.5	31.956.022.911	31.491.137.714
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.527.479.218	20.296.071.041
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.6	70.923.624.437	88.311.361.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	34.112.439.284	40.574.578.922
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(64.446.346.768)	(9.604.429.568)
Thu nhập khác	31	VI.8	6.555.820.344	5.165.902.450
Chi phí khác	32	VI.9	3.178.980.510	2.781.572.083
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.376.839.834	2.384.330.367
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(61.069.506.934)	(7.220.099.201)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		164.553.987
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(61.069.506.934)	(7.384.653.188)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		(61.069.506.934)	(7.384.653.188)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.344)	(163)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

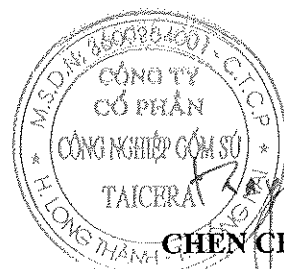
Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRẦN ĐÌNH TÂM



HO CHIN HUNG



CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(61.069.506.934)	(7.220.099.201)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.720.627.166	27.794.758.879
- Các khoản dự phòng	03		6.801.884.293	3.026.623.838
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(899.524.525)	348.192.078
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.206.938.195)	(26.769.968.880)
- Chi phí lãi vay	06		22.527.479.218	20.296.071.041
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.125.978.977)	17.475.578.255
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(43.180.500.238)	12.096.971.786
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.011.197.950	4.049.029.415
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		32.668.308.683	(34.507.837.879)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.874.402.924	365.373.665
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.215.043.474)	(20.141.056.019)
- Thuế TNDN đã nộp	15			(923.193.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1.761.133.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.967.613.132)	(23.346.267.165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.318.952.480)	(51.563.399.828)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		777.078.000	140.463.635
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.470.467.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			30.942.975.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429.860.195	328.901.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.112.014.285)	(23.621.526.817)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	887.657.404.165	789.483.255.015
Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(797.829.232.690)	(730.916.189.694)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		89.828.171.475	58.567.065.321
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(25.251.455.942)	11.599.271.339
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	64.937.405.261	53.334.430.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.049.788	3.703.201
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	39.729.999.107	64.937.405.261

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị





TRẦN ĐÌNH TÂM

HO CHÍN HUNG




CHEN CHENG JEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ năm, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 11 năm 2023; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai mươi một, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 454.328.360.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 454.328.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

4. Tổng số nhân viên: 539 người

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

7. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

- Tổng số các Công ty con : 1
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất : 1
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : -

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tekknia	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM	100%	100%

- Danh sách các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không có.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội	308 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng	Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng	191, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang 86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang
Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ 51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Taicera tại Bà Rịa - KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, TX Phú Mỹ, BR-VT
Vũng Tàu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	8% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con: số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ: đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp cổ được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

0501172
CÔNG T
TNIH
JICH VU TU
CHINH KI
VÀ KIỂM T
HỮA NA
CUNG P H

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	834.987.854	535.740.354
<i>Tiền mặt - VND</i>	834.931.497	
<i>Tiền mặt - TWD</i>	56.357	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.895.011.253	64.401.664.907
<i>Tiền gửi - VND</i>	29.377.495.675	52.362.352.708
<i>Tiền gửi - USD</i>	9.517.515.578	12.024.201.377
<i>Tiền gửi - JPY</i>		15.110.828
Cộng	39.729.999.107	64.937.405.261

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- <i>White Horse Ceramic Co.,LTD</i>	13.122.302.051	12.568.556.164
- <i>Cebu Oversea Hardware</i>	12.572.924.064	9.820.265.283
- <i>Castellon Tile LLC</i>	22.151.055.198	10.122.885.738
- <i>Saxon International Co., Ltd</i>		29.729.525.000
- <i>Davare Floors INC</i>	22.330.514.077	7.141.276.699
- <i>Các đối tượng khác</i>	79.548.768.667	77.438.715.175
Cộng	149.725.564.057	146.821.224.059

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	775.857.556	284.941.909
- Trợ cấp thôi việc	1.557.077.001	1.561.943.555
- Phải thu Công ty Hải Âu	53.397.705	
- Phải thu Công ty IDC	3.588.923.821	
- Phải thu khác	221.128.301	208.576.102
Cộng	6.196.384.384	2.055.461.566
3.2 Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	39.288.746.385	20.146.800.385
Cộng	39.288.746.385	20.146.800.385

4. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng				447.261.717		(447.261.717)
- Công ty CP Gốm sứ Casenco				96.800.000		(96.800.000)
- Công ty Gốm sứ Giang Tây				306.306.000		(306.306.000)
- Công ty Gạch men Hoàng Gia				33.261.800		(33.261.800)
- Các đối tượng khác				10.893.917		(10.893.917)
Tổng cộng				447.261.717		(447.261.717)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	85.826.797.683		76.484.287.340	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.653.192.913		55.685.998.420	
- Thành phẩm	285.607.975.290	(12.643.074.346)	290.928.878.076	(5.393.928.336)
Cộng	417.087.965.886	(12.643.074.346)	423.099.163.836	(5.393.928.336)

Đơn vị tính: VND

6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
 - + Máy móc thiết bị
- Sửa chữa
- Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
51.828.904.685	4.278.181.501
51.828.904.685	4.278.181.501
12.701.642.686	
64.530.547.371	4.278.181.501

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa, vật tư, công cụ dụng cụ
- Chi phí khác
- Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.688.557.434	9.456.470.736
2.608.866.049	10.322.032.188
10.297.423.483	19.778.502.924

7.2 Dài hạn

- Băng tải
- Bộ tổng khuôn
- Khác
- Cộng

145.833.338	395.833.333
1.668.041.667	
215.473.484	26.838.639
2.029.348.489	422.671.972



Đơn vị tính: VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

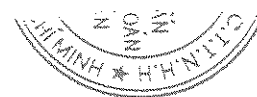
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	312.811.759.393	1.267.422.375.049	18.802.697.408	6.873.013.034	67.864.968.556	1.673.774.813.440
Số tăng trong năm		16.003.156.105		1.183.430.000	8.457.751.452	25.644.337.557
- Mua trong năm		16.003.156.105		1.183.430.000	8.457.751.452	25.644.337.557
Số giảm trong năm	195.841.100	78.201.339.969	1.012.526.000	5.502.069.281	6.908.392.900	91.820.169.250
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	195.841.100	78.201.339.969	1.012.526.000	5.502.069.281	6.908.392.900	91.820.169.250
Số dư cuối năm	312.615.918.293	1.205.224.191.185	17.790.171.408	2.554.373.753	69.414.327.108	1.607.598.981.747
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	210.108.976.698	1.140.310.325.699	16.384.458.776	6.357.357.891	64.522.739.718	1.437.683.858.782
Số tăng trong năm	9.851.279.626	17.332.967.278	421.742.358	115.058.611	1.190.913.321	28.911.961.194
- Khấu hao trong năm	9.851.279.626	17.332.967.278	421.742.358	115.058.611	1.190.913.321	28.911.961.194
Số giảm trong năm	195.841.100	78.201.339.969	1.012.526.000	5.502.069.281	6.908.392.900	91.820.169.250
- Thanh lý, nhượng bán	195.841.100	78.201.339.969	1.012.526.000	5.502.069.281	6.908.392.900	91.820.169.250
Số dư cuối năm	219.764.415.224	1.079.441.953.008	15.793.675.134	970.347.221	58.805.260.139	1.374.775.650.726
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	102.702.782.695	127.112.049.350	2.418.238.632	515.655.143	3.342.228.838	236.090.954.658
Tại ngày cuối năm	92.851.503.069	125.782.238.177	1.996.496.274	1.584.026.532	10.609.066.969	232.823.331.021

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 64.200.017.726 đồng.

(**) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.099.532.098 đồng.

(***) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				4.439.021.699		4.439.021.699
Số tăng trong năm				7.422.249.053		7.422.249.053
- Mua trong năm				7.422.249.053		7.422.249.053
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				11.861.270.752		11.861.270.752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				4.439.021.699		4.439.021.699
Số tăng trong năm				808.665.972		808.665.972
- Khấu hao trong năm				808.665.972		808.665.972
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				5.247.687.671		5.247.687.671
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm				6.613.583.081		6.613.583.081

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : Không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.



Đơn vị tính: VND

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
10.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhon	96.848.898.644	96.848.898.644	216.824.770.730	211.119.253.433	91.143.381.347	91.143.381.347
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	74.744.290.249	74.744.290.249	184.529.110.377	181.251.775.297	71.466.955.169	71.466.955.169
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	29.659.119.726	29.659.119.726	43.529.411.255	27.328.466.961	13.458.175.432	13.458.175.432
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	118.619.259.894	118.619.259.894	240.608.960.657	202.842.352.072	80.852.651.309	80.852.651.309
+ Ngân hàng Chinatrust TP.HCM	35.536.547.005	35.536.547.005	93.261.312.334	76.239.757.419	18.514.992.090	18.514.992.090
+ Ngân hàng Nông Nghiệp TP.HCM	24.866.904.718	24.866.904.718	50.739.009.027	50.449.436.811	24.577.332.502	24.577.332.502
+ Ngân hàng Sinopac TP.HCM	24.474.308.114	24.474.308.114	50.172.382.116	48.598.190.697	22.900.116.695	22.900.116.695
Cộng	404.749.328.350	404.749.328.350	879.664.956.496	797.829.232.690	322.913.604.544	322.913.604.544

10.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Nông Nghiệp TP.HCM	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000			
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	3.105.949.000	3.105.949.000	3.105.949.000			
Cộng	8.105.949.000	8.105.949.000	8.105.949.000			



Đơn vị tính: VND

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Xi Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	14.892.897.615	14.892.897.615	16.710.948.864	16.710.948.864
- DNTN Bình An	8.462.008.350	8.462.008.350	8.360.672.562	8.360.672.562
- Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh	27.499.151.640	27.499.151.640	19.802.197.854	19.802.197.854
- Phải trả các đối tượng khác	102.825.594.776	102.825.594.776	92.743.137.264	92.743.137.264
Cộng	153.679.652.381	153.679.652.381	137.616.956.544	137.616.956.544

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		11.534.106	4.332.464	11.534.106		4.332.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	267.598.977				267.598.977	
Thuế thu nhập cá nhân		874.261	929.791.436	929.778.011		887.686
Cộng	267.598.977	12.408.367	934.123.900	941.312.117	267.598.977	5.220.150

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Lãi vay
- Phí hoa hồng bán hàng
- Phí kiểm toán
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền com
- Phí bảo trì phần mềm
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
749.742.859	437.307.115
2.745.830.601	1.544.918.420
225.000.000	235.000.000
3.190.346.569	4.225.181.699
2.794.000.000	
107.691.162	302.239.003
9.812.611.191	6.744.646.237

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

14.1 Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HĐQT và BKS 2021
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

14.2 Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

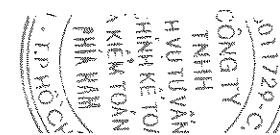
Số cuối năm	Số đầu năm
131.200.000	
120.056.546	120.056.546
100.354.885	100.405.329
351.611.431	220.461.875
1.664.421.173	168.000.000
1.664.421.173	168.000.000

Đơn vị tính: VND

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	24.196.853.166	17.787.282.994	(147.687.811.741)	34.152.795.851	469.221.499.470
Tăng trong năm					2.419.685.317			2.419.685.317
- Chuyển quỹ					2.419.685.317			2.419.685.317
Giảm trong năm				(2.419.685.317)	(1.761.133.240)	(7.384.653.188)	(34.152.795.851)	(45.718.267.596)
- Lỗ trong năm trước						(7.384.653.188)		(7.384.653.188)
- Trích thù lao HĐQT, BKS					(82.449.370)			(82.449.370)
- Sử dụng quỹ					(1.678.683.870)			(1.678.683.870)
- Giảm do bán Công ty con							(34.152.795.851)	(34.152.795.851)
- Chuyển quỹ				(2.419.685.317)				(2.419.685.317)
Số dư đầu năm nay	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	21.777.167.849	18.445.835.071	(155.072.464.929)		425.922.917.191
Tăng trong năm					2.177.716.785			2.177.716.785
- Chuyển quỹ					2.177.716.785			2.177.716.785
Giảm trong năm				(2.177.716.785)		(61.069.506.934)		(63.247.223.719)
- Lỗ trong năm nay						(61.069.506.934)		(61.069.506.934)
- Chuyển quỹ				(2.177.716.785)				(2.177.716.785)
Số dư cuối năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	19.599.451.064	20.623.551.856	(216.141.971.863)		364.853.410.257



Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
Cộng	454.328.360.000	454.328.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454.328.360.000	454.328.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	454.328.360.000	454.328.360.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.432.836	45.432.836
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
+ Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7.694	7.694
+ Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
+ Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.599.451.064	21.777.167.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.623.551.856	18.445.835.071

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	374.718,98	498.822,87
- Yên Nhật (JPY)		87.859
- Dollar Đài Loan (TWD)	83	83

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
906.080.067.760	893.746.903.723
8.183.651.737	2.145.622.290
914.263.719.497	895.892.526.013

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.597.546.979	3.336.801.607
45.543.258	20.815.855
1.907.172.126	379.679.273
5.550.262.363	3.737.296.735

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
838.491.511.027	771.620.229.746
7.249.146.010	3.026.623.838
845.740.657.037	774.646.853.584

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán công ty
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
429.860.195	328.901.376
	26.300.603.369
9.143.079.572	6.634.767.671
9.572.939.767	33.264.272.416

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.527.479.218	20.296.071.041
9.017.833.124	10.481.298.859
410.710.569	713.767.814
31.956.022.911	31.491.137.714

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí vận chuyển
- Chi phí hoa hồng
- Chi phí xuất khẩu
- Chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.964.544.134	26.882.163.524
9.370.895.140	8.911.372.774
23.954.676.606	22.802.072.114
30.633.508.557	29.715.752.630
70.923.624.437	88.311.361.042

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí thuê ngoài
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
11.146.267.350	15.502.193.870
4.665.803.901	5.237.907.116
18.300.368.033	19.834.477.936
34.112.439.284	40.574.578.922

8. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC
- Thu nhập từ bán phế liệu
- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
777.078.000	140.463.635
1.233.249.870	660.596.974
2.464.271.056	4.040.051.548
2.081.221.418	324.790.293
6.555.820.344	5.165.902.450

9. CHI PHÍ KHÁC

- Xử lý công nợ
- Tồn thất hàng tồn kho
- Chi phí khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
1.169.627.154	1.152.962.054
1.788.944.570	
220.408.786	1.628.610.029
3.178.980.510	2.781.572.083

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
711.801.268.516	596.464.726.625
105.924.799.559	106.042.873.048
29.720.627.166	27.794.758.879
86.013.462.473	101.548.343.916
28.178.499.276	41.174.573.127
961.638.656.990	873.025.275.595

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
	164.553.987
	164.553.987

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm nay	Năm trước
(61.069.506.934)	(7.384.653.188)
45.425.142	45.425.142
(1.344)	(163)

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	887.657.404.165	789.483.255.015
Cộng	<u>887.657.404.165</u>	<u>789.483.255.015</u>
2 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(797.829.232.690)	(730.916.189.694)
Cộng	<u>(797.829.232.690)</u>	<u>(730.916.189.694)</u>

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM:

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Ghi chú
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT	
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT	
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT	
Bà CHEN ZOEY	Trưởng ban kiểm soát	(Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Bà SHI, YAN-YANG	Trưởng ban kiểm soát	(Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)
Ông CHEN DING	Thành viên ban kiểm soát	

3.2. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	709.187.325
Ông LONG GEN	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	574.662.431

Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Bà CHEN ZOEY	Trưởng ban BKS	Thù lao	46.768.217
Ông CHEN DING	Thành viên BKS	Thù lao	9.161.041
Bà SHI, YAN-YANG	Trưởng ban BKS	Thù lao	9.161.041

Đơn vị tính: VND

4 . THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo các khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

a.1 Kết quả kinh doanh bộ phận

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	506.941.703.170	401.771.753.964	908.713.457.134
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.941.703.170	401.771.753.964	908.713.457.134
Chi phí bộ phận	530.426.292.048	420.350.428.710	950.776.720.758
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(23.484.588.878)	(18.578.674.746)	(42.063.263.624)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(23.484.588.878)	(18.578.674.746)	(42.063.263.624)
Doanh thu hoạt động tài chính	439.176.554	9.133.763.213	9.572.939.767
Chi phí tài chính	22.938.189.787	9.017.833.124	31.956.022.911
Thu nhập khác			6.555.820.344
Chi phí khác			3.178.980.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(61.069.506.934)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát			
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ			(61.069.506.934)



Đơn vị tính: VND

a.2 Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2024:

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
Tài sản phân bổ cho bộ phận	139.645.679.243	99.501.230.903	239.146.910.146
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			748.142.352.120
Tổng tài sản	139.645.679.243	99.501.230.903	987.289.262.266
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	233.739.813.020	42.335.438.202	276.075.251.222
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			346.360.600.787
Tổng nợ phải trả	233.739.813.020	42.335.438.202	622.435.852.009

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	908.713.457.134		908.713.457.134
Tài sản của bộ phận	987.289.262.266		987.289.262.266

Đơn vị tính: VND

5 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

6 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

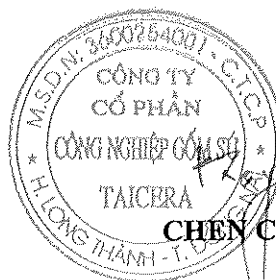
Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRẦN ĐÌNH TÂM



HO CHIN HUNG



CHEN CHENG JEN